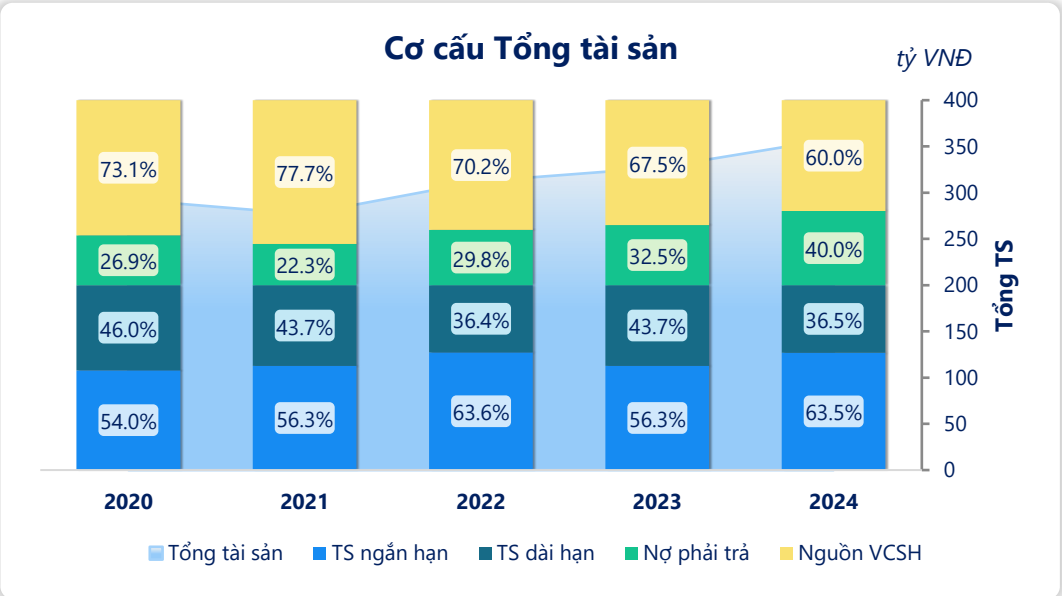
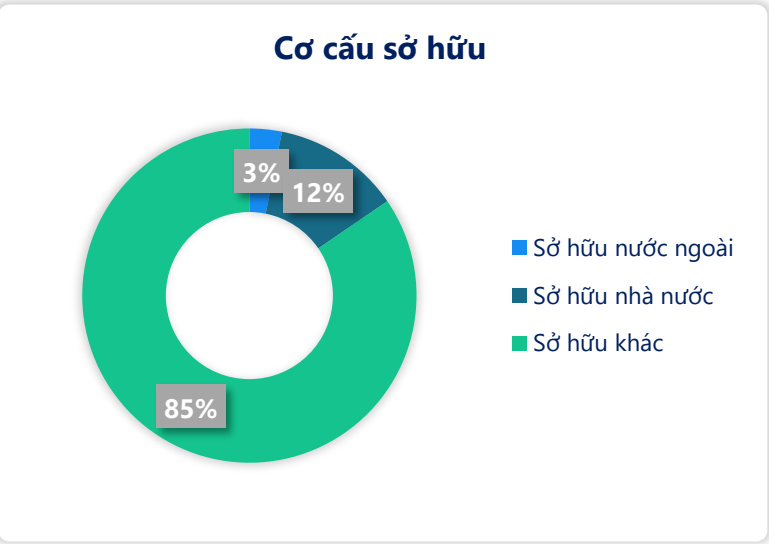


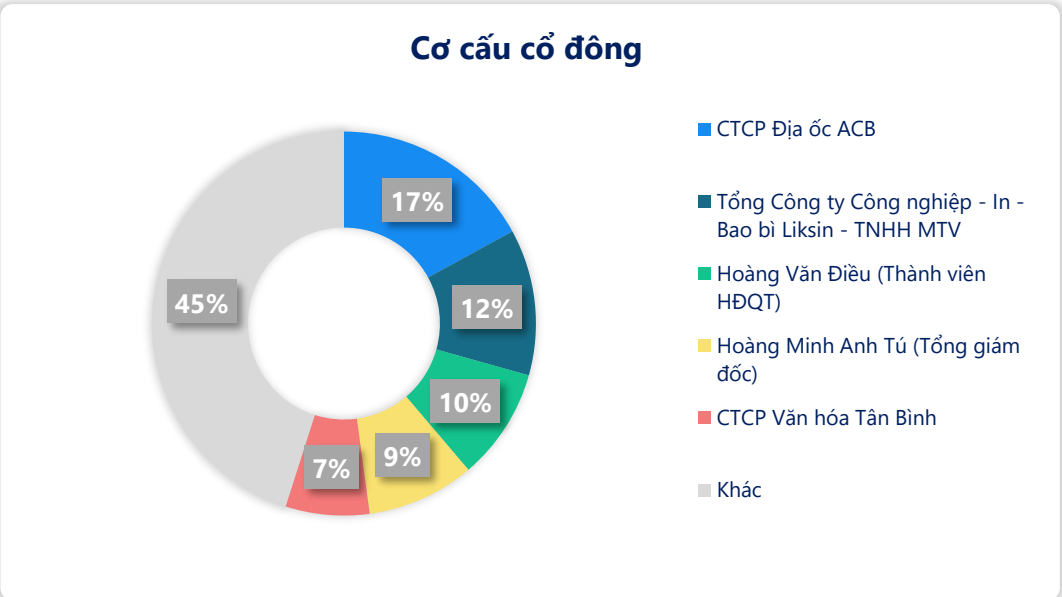
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	11,900			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,658			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500			
SL cổ phiếu LH	5,736,709			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,005			
% sở hữu nước ngoài	3.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	217			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68			
P/E	40.2			
EPS	296			
	YTD	1T	3T	6T
ALT		-5.6%	-7.0%	-22.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **ALT** năm 2024 tăng trưởng **9.62%** so với năm trước, đạt **358.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.0%, cao hơn nợ phải trả.

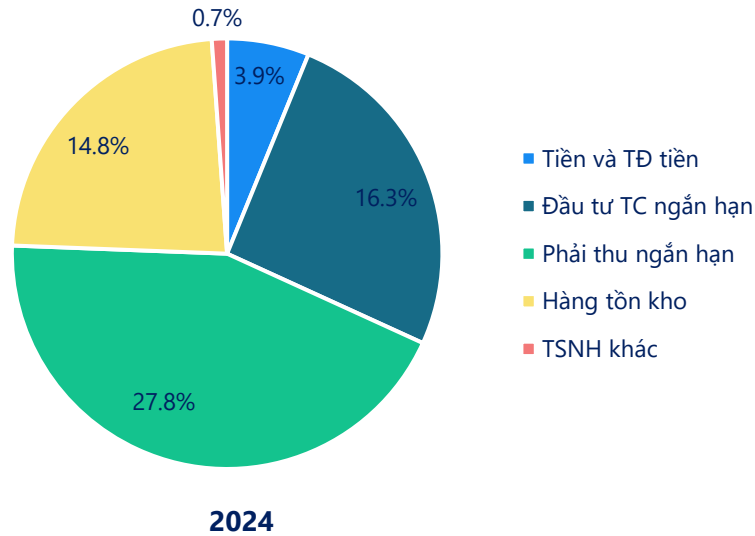
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



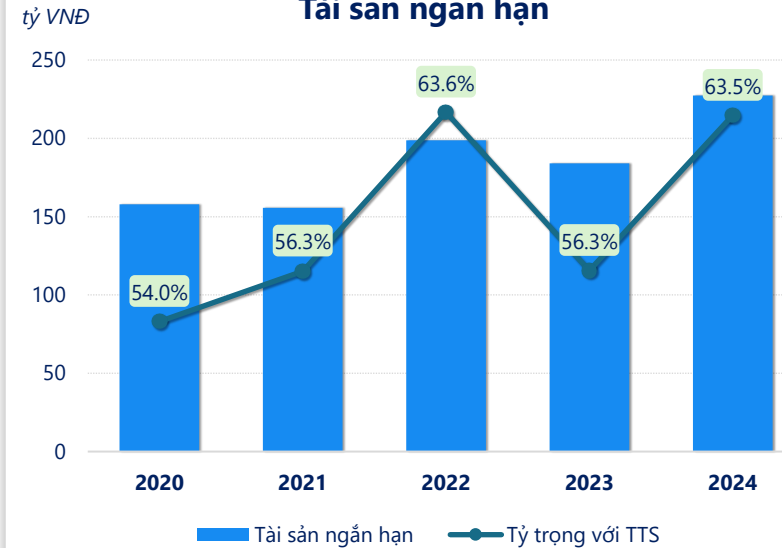
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 12.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.13%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Địa ốc ACB** sở hữu **17.0%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV nắm giữ 12.3% và đứng thứ 3 là Hoàng Văn Điều (Thành viên HĐQT) nắm giữ 9.43%.

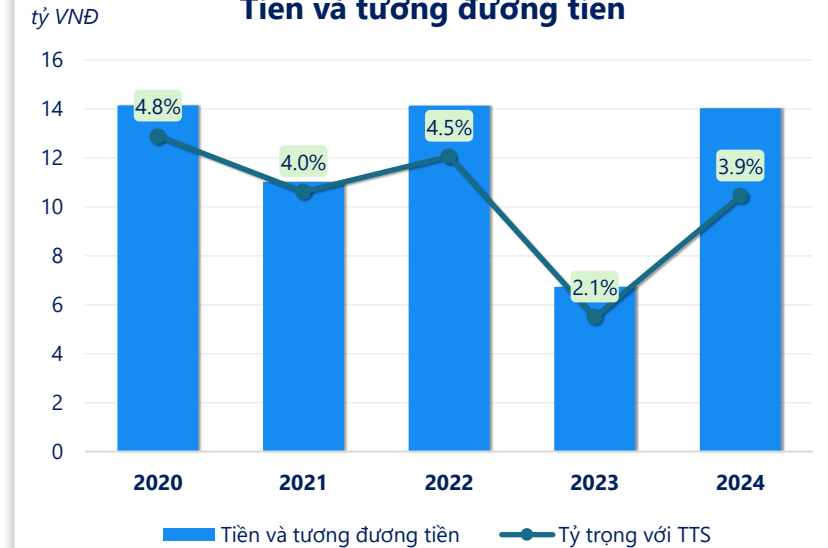
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



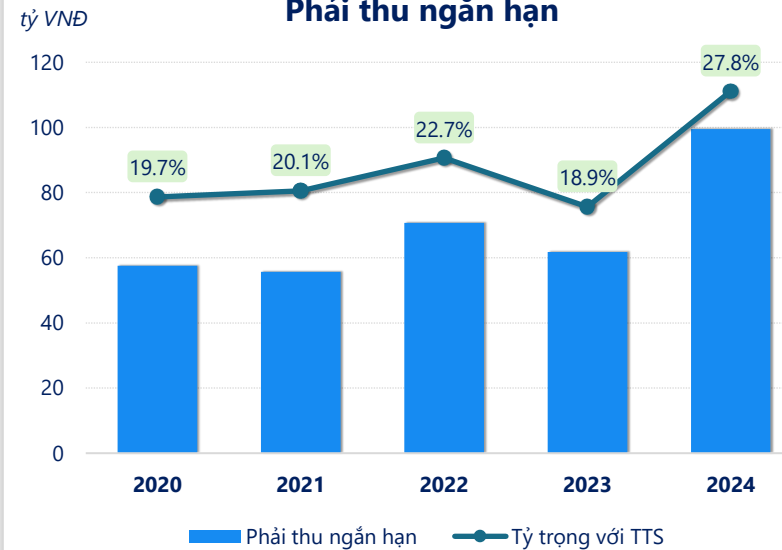
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ALT đạt **227.3** tỷ đồng, tăng trưởng **23.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 16.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

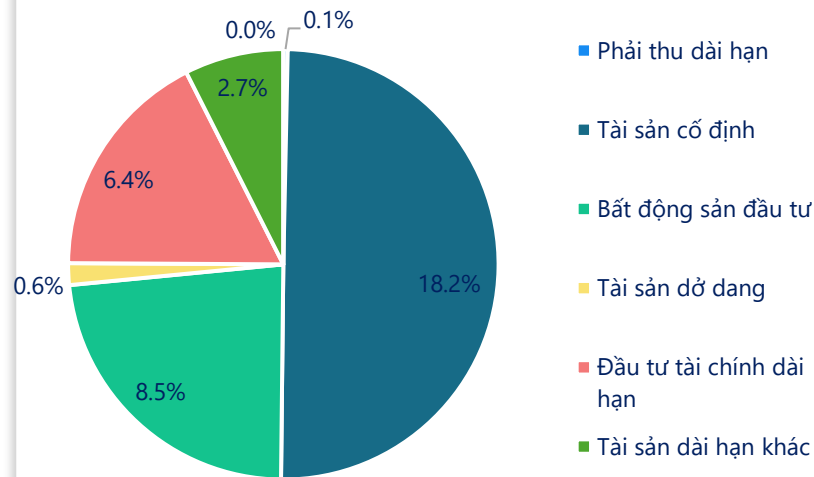
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



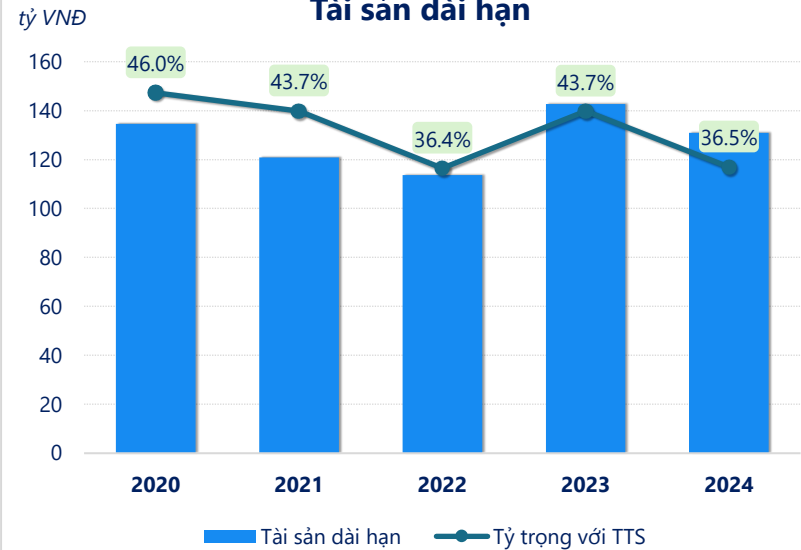
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **130.9** tỷ đồng giảm **8.27%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.2%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 8.51%.

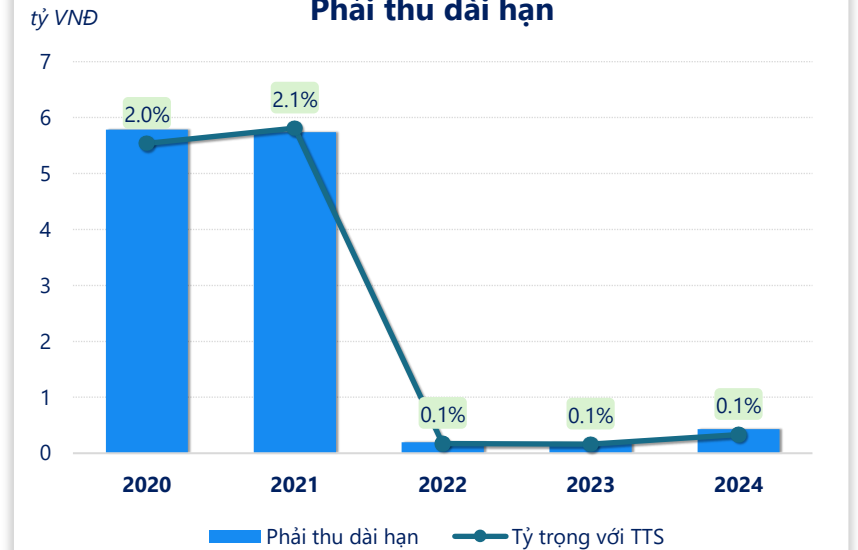
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



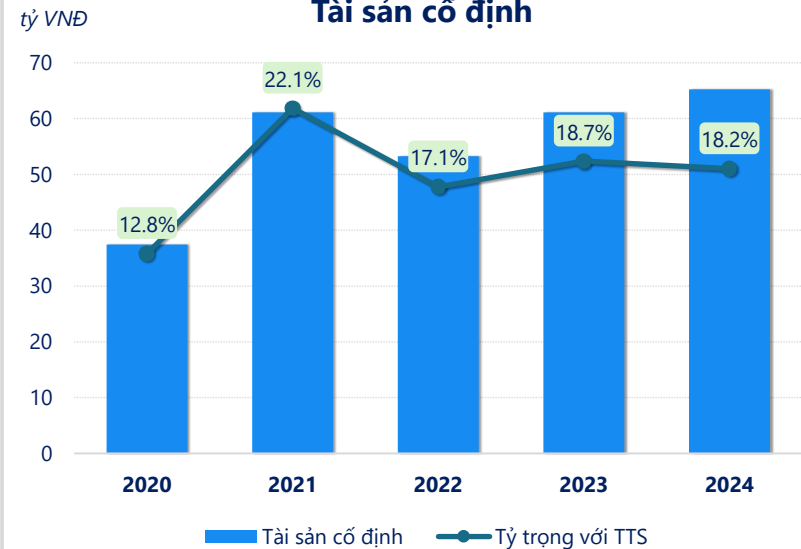
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



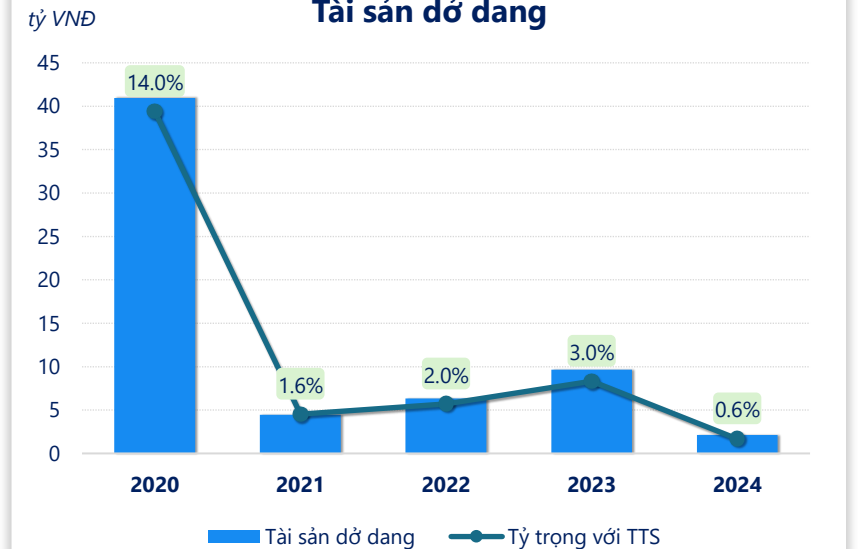
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

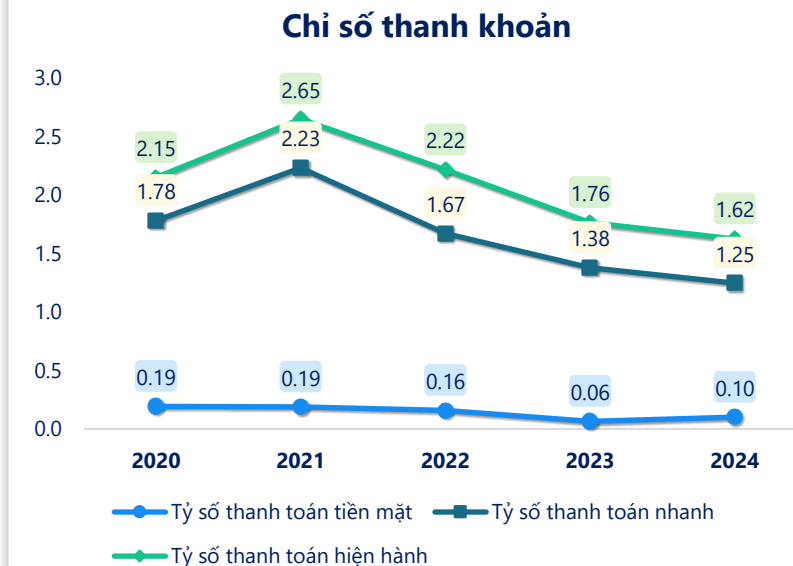
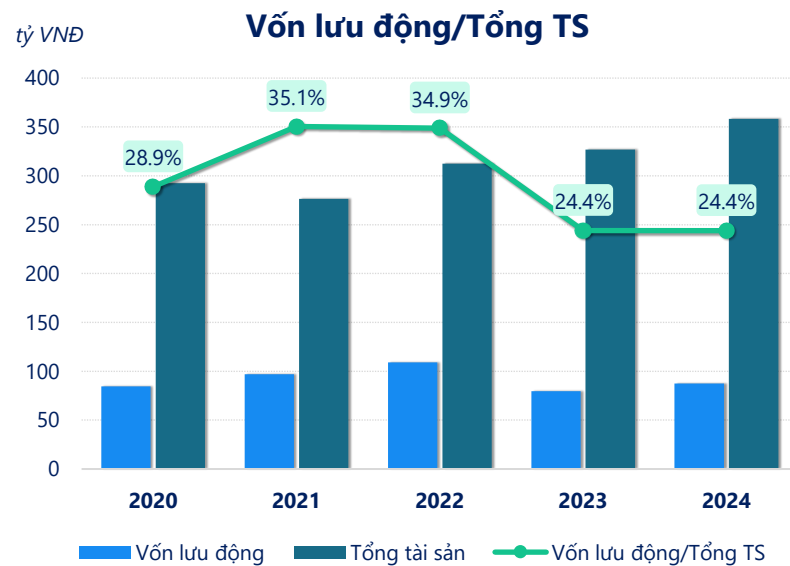
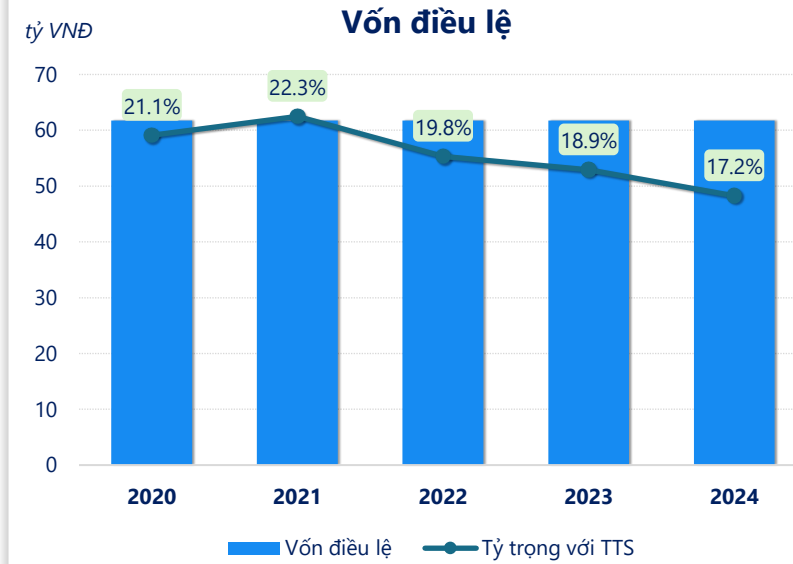
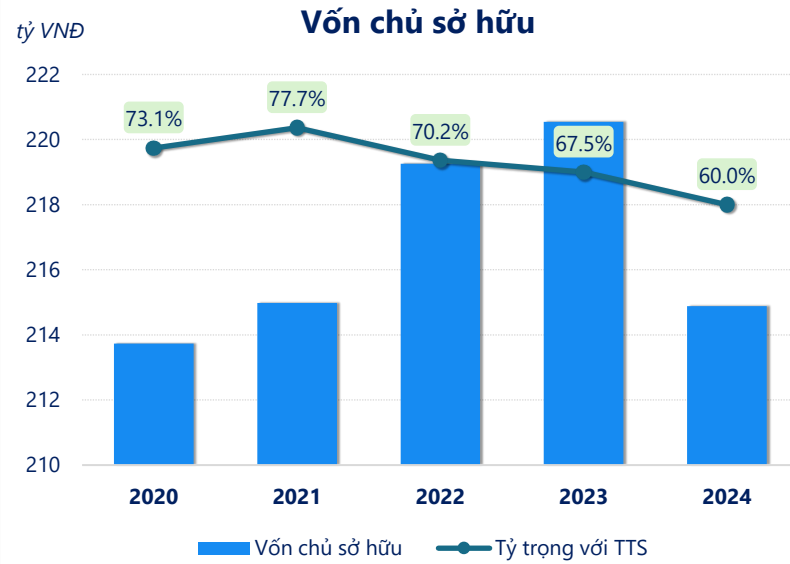
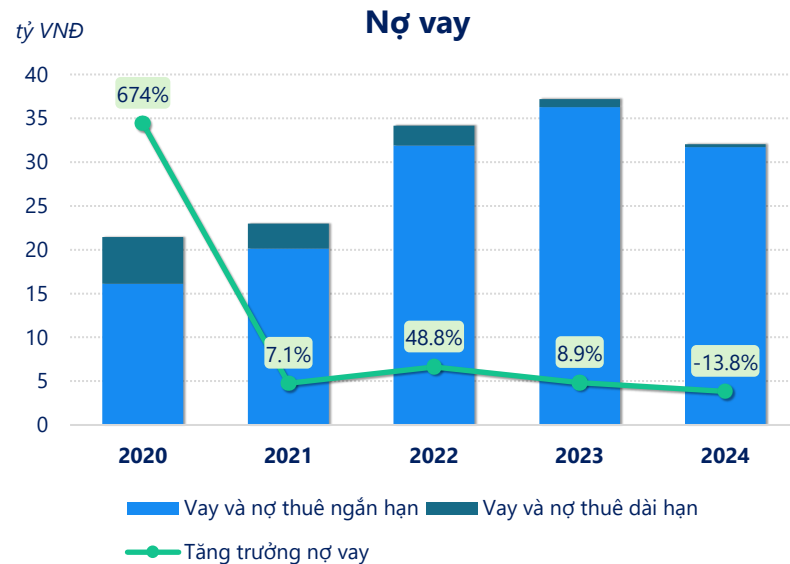


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	367	327	12.3%
Tài sản ngắn hạn	234	184	27.2%
Tiền và tương đương tiền	22.1	6.74	228%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.9	72.7	-28.5%
Phải thu ngắn hạn	106	61.8	71.5%
Hàng tồn kho	51.5	40.2	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.60	2.63	-1.3%
Tài sản dài hạn	133	143	-6.8%
Phải thu dài hạn	0.46	0.19	145%
Tài sản cố định	64.8	61.1	5.9%
Bất động sản đầu tư	24.5	25.2	-2.9%
Tài sản dở dang	8.14	9.66	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.5	24.9	2.5%
Tài sản dài hạn khác	9.67	21.7	-55.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	150	106	41.0%
Nợ ngắn hạn	149	104	42.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.9	36.3	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	38.9	73.1%
Nợ dài hạn	0.75	1.92	-61.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.10	0.90	-88.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	221	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	217	221	-1.5%
Vốn điều lệ	61.7	61.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	192	223	262	304	415
Giá vốn hàng bán	166	184	218	261	365
Lợi nhuận gộp	26.5	38.8	43.4	43.1	49.7
Doanh thu HĐTC	4.92	3.09	4.34	5.61	4.46
Chi phí TC	1.08	2.15	3.28	3.47	4.18
Chi phí lãi vay	0.67	1.27	1.45	1.86	2.42
LN trong công ty LKLD	1.19	0.34	1.15	0.15	1.03
Chi phí bán hàng	9.71	11.8	11.9	12.4	17.9
Chi phí QLDN	16.8	20.8	22.7	26.0	27.8
LN thuần từ HĐKD	5.02	7.46	11.1	7.02	5.30
Lợi nhuận khác	0.27	-1.46	0.25	1.55	0.02
LN trước thuế	5.29	6.00	11.3	8.57	5.32
Lợi nhuận sau thuế	4.09	5.26	9.43	7.02	3.16
LNST của CĐ cty mẹ	4.09	5.26	9.43	7.02	3.16

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.2	28.3	-8.34	25.6	19.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.5	-29.0	4.26	-30.3	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.1	-2.50	7.19	-2.69	-10.9
Tiền đầu kỳ	17.3	14.1	11.0	14.1	6.74
Lưu chuyển tiền thuần	-3.21	-3.12	3.12	-7.40	7.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.01	0
Tiền cuối kỳ	14.1	11.0	14.1	6.74	14.0